

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2019/DS-PT
Ngày: 21/3/2019
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Sanh Hiền

Các thẩm phán: Ông Võ Văn Linh

Bà Đặng Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Kháng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Phan Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019, về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2019/QĐ-PT ngày tháng 01 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Tuyết M, sinh năm: 1966; địa chỉ cư trú: Khu phố Quang Mẫn, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Quang Tuyết N, sinh năm: 1971 (có đơn xin vắng mặt)

2.2. Ông Lương Thế B, sinh năm: 1968 (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Khu phố Nội Ô, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang;

3. Người kháng cáo: Bà Quang Tuyết N

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Võ Tuyết M trình bày: nguyên trước đây vào năm 2014 – 2017, bà Võ Tuyết M có cho bà Quang Tuyết N vay nhiều lần với tổng số tiền gốc là: 158.900.000 đồng . Hai bên có lập biên nhận vào ngày 28/8/2017 do bà N ký

tên nhận nợ vào sổ của bà M. Việc vay tiền này, chồng bà N là ông Lương Thế B đều biết. Sau khi bà M nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ, bà N có hứa trả góp cho bà M mỗi tháng: 1.000.000đ. Bà N đã trả cho bà M được 03 lần vào các tháng 8, 10 và 12 năm 2017 với số tiền là: 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Số còn lại: 155.900.000 đồng đến nay bà N vẫn chưa trả nên hai bên xảy ra tranh chấp khởi kiện tại Tòa án.

Nay, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Quang Tuyết N và ông Lương Thế B phải trả cho bà số tiền gốc là: 155.900.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Quang Tuyết N và ông Lương Thế B: thừa nhận vào khoảng năm 2012, có vay tiền của bà M nhiều lần, đến ngày 28/8/2017, giữa bà và bà M có kết toán số nợ gốc còn lại bà N phải trả là: 158.900.000 đồng và ký tên vào sổ nợ. Bà N hứa trả góp cho bà M mỗi tháng: 1.000.000 đồng và bà đã trả cho bà M được 03 lần vào các tháng 8, 10 và 12 năm 2017 với số tiền là: 3.000.000 đồng, số còn lại bằng: 155.900.000 đồng đến nay bà N vẫn chưa trả cho bà M. Bà N cho rằng việc thỏa thuận vay tiền giữa bà và bà M là do bà N tự hỏi vay chứ ông B không biết. Đến khi bà N không có khả năng trả nợ thì bà M mới cho ông B là chồng của bà N biết và ông B cũng đồng ý cùng trả số nợ trên cho bà M .

Nay, qua yêu cầu khởi kiện của bà M, vợ chồng ông, bà thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho bà M số tiền gốc là: 155.900.000 đồng nhưng do hiện nay bản thân bà N bị bệnh, không có khả năng trả một lần nên xin được trả dần mỗi tháng: 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Tuyết M đối với ông Lương Thế B và bà Quang Tuyết N;

Buộc ông Lương Thế B và bà Quang Tuyết N phải trả cho bà Võ Tuyết M số tiền gốc là: 155.900.000 đồng (một trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm nghìn đồng). Bà M không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03 tháng 12 năm 2018, bà Quang Tuyết N có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang, với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm: Xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm, xác định lại tư cách tham gia tố tụng của ông Lương Thế B và sự vắng mặt của bà Quan Tuyết N có hợp lệ chưa. Yêu cầu xác định lại tổng số tiền nợ mà

bà M yêu cầu: 155.900.000 đồng, đây chưa phải là nợ gốc. Vì bà N chỉ vay của bà M tổng số tiền là: 80.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Quang Tuyết N có đơn xin vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm cho rằng về thủ tục: kể từ ngày thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, các đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định định pháp luật tố tụng dân sự; Về hướng giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xử xem xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Bà Võ Tuyết M tiến hành khởi kiện được Tòa án thụ lý là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định pháp luật tố tụng. Bà M khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N và ông B cùng phải trả nợ. Tại phiên tòa, cũng như qua phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bà N vắng mặt nên đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng và xác định ông, bà là bị đơn là đúng theo qui định pháp luật;

Tại phiên tòa, bà Quang Tuyết N có đơn xin vắng mặt nên sau khi xem xét Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận trước đây hai bên có thỏa thuận giao dịch vay nợ nhiều lần với số tiền gốc tổng cộng là: 158.900.000 đồng, được bà N ký tên nhận nợ vào ngày 28/8/2017. Bà N hứa mỗi tháng trả cho bà M: 1.000.000 đồng và đã trả được: 3.000.000 đồng, số còn nợ lại, bà M yêu cầu vợ chồng ông B, bà N phải trả bằng: 155.900.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, bà N cho rằng hiện nay bản thân bà bị bệnh, không có khả năng trả một lần nên xin được trả dần mỗi tháng: 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ;

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà N, ông B đều thừa nhận còn nợ bà M số tiền: 158.900.000 đồng và ký vào sổ nợ ngày 28/8/2017. Bà N đã trả: 3.000.000 đồng, còn nợ lại bà M số tiền: 155.900.000 đồng xin được trả dần. Do vậy Hội đồng xét

thấy đây là căn cứ để buộc bà N, ông B trả nợ. Đối với việc bà N xác định số nợ: 155.900.000 đồng không phải là nợ gốc vì trước đây bà chỉ vay số tiền: 80.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Do vậy, sau khi xem xét cho thấy yêu cầu của bà N là không có căn cứ;

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Quang Tuyết N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông B, bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền: $(155.900.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 7.795.000 \text{ đồng}$ (bảy triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Hoàn trả lại cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 3.800.000 đồng (ba triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0007210 ngày 25/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N phải chịu: 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Quang Tuyết N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Tuyết M đối với ông Lương Thế B và bà Quang Tuyết N. Buộc ông Lương Thế B, bà Quang Tuyết N phải trả cho bà Võ Tuyết M số tiền gốc là: 155.900.000 đồng (một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Võ Tuyết M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lương Thế B, bà Quang Tuyết N chưa thi hành thì hàng tháng ông B, bà N còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả lại cho bà Võ Tuyết M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 3.800.000 đồng (ba triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007210 ngày 25/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Ông Lương Thế B và bà Quang Tuyết N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 7.795.000 đồng (bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Quang Tuyết N phải nộp: 300.000 đồng, (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007304 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Bà N không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận :**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Sanh Hiền